

Số: 356/TTYT-KD

Sông Công, ngày 26 tháng 11 năm 2024

V/v Mời các hãng sản xuất, nhà
cung cấp vật tư, hóa chất tại Việt
Nam cung cấp báo giá

YÊU CẦU BÁO GIÁ

Kính gửi: Các hãng sản xuất, nhà cung cấp tại Việt Nam

Trung tâm Y tế thành phố Sông Công có nhu cầu tiếp nhận báo giá để tham khảo, xây dựng giá gói thầu, làm cơ sở tổ chức lựa chọn nhà thầu cho gói thầu: Mua sắm hóa chất, vật tư xét nghiệm, thiết bị y tế năm 2025 của Trung tâm Y tế thành phố Sông Công” với nội dung cụ thể như sau.

I. Thông tin của đơn vị yêu cầu báo giá

1. Đơn vị yêu cầu báo giá: Trung tâm Y tế thành phố Sông Công

Địa chỉ: Số 370 đường CMT8, phường Thắng Lợi, thành phố Sông Công, tỉnh Thái Nguyên

2. Thông tin liên hệ của người chịu trách nhiệm tiếp nhận báo giá

Họ tên: Trần Thị Thu Phương

Số điện thoại: 0868252966

Địa chỉ email: ttytsongcong@thainguyen.gov.vn

3. Cách thức tiếp nhận báo giá:

- Nhận trực tiếp: nhà cung cấp dịch vụ báo giá bằng văn bản, có chữ ký và dấu đỏ của đơn vị gửi về địa chỉ: Trung tâm y tế thành phố Sông Công, Số 370 đường CMT8, phường Thắng Lợi, thành phố Sông Công, tỉnh Thái Nguyên.

- Hoặc nhận qua Email: Nhà cung cấp dịch vụ báo giá bằng File mềm (bản PDF và văn bản Excel) gửi vào Email: ttytsongcong@thainguyen.gov.vn

4. Thời hạn tiếp nhận báo giá: Từ 7 giờ 00 phút ngày 27 tháng 11 năm 2024 đến trước 17 giờ 00 phút ngày 09 tháng 12 năm 2024

Các báo giá nhận được sau thời điểm nêu trên sẽ không được xem xét.

5. Thời hạn có hiệu lực của báo giá: Tối thiểu 120 ngày kể từ ngày 09 tháng 12 năm 2024.

II. Nội dung yêu cầu báo giá

1. Danh mục kèm mô tả yêu cầu tính năng, thông số kỹ thuật và thông tin liên quan (chi tiết theo bảng phụ lục I kèm theo công văn này)

2. Địa điểm cung cấp: Khoa Dược, Trung tâm Y tế thành phố Sông Công, Số 370 đường CMT8, phường Thắng Lợi, thành phố Sông Công, tỉnh Thái Nguyên.

3. Thời gian giao hàng dự kiến: thời gian tổ chức lựa chọn nhà thầu tháng 01 năm 2025.

4. Dự kiến về các điều khoản tạm ứng, thanh toán hợp đồng: Không có tạm ứng, thanh toán 1 lần bằng hình thức chuyển khoản sau khi nhận được hàng và đầy đủ hóa đơn, biên bản bàn giao và nghiệm thu, bảng xác định khối lượng công việc hoàn thành.

5. Thông tin khác:

Nội dung bản báo giá theo mẫu tại thông tư 14/2023/TT-BYT (Phụ lục II đính kèm công văn).

Báo giá bằng tiền đồng Việt Nam đã bao gồm thuế VAT và tất cả chi phí liên quan.

Rất mong nhận được sự quan tâm và gửi báo giá của Quý đơn vị.

Trung tâm Y tế thành phố Sông Công xin trân trọng cảm ơn./.

Nơi nhận:

- Như kính gửi;
- Lưu: VT, K Dược. (Phuong 02b)

GIÁM ĐỐC



Võ Tố Linh

Phụ lục 01**DANH MỤC VẬT TƯ Y TẾ, HÓA CHẤT XÉT NGHIỆM**

(Kèm theo yêu cầu báo giá ngày 26/11/2024 của Trung tâm Y tế thành phố Sông Công)

STT	Danh mục thiết bị y tế	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan đến kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng
Gói thầu số 1: Mua vật tư y tế, hóa chất của Trung tâm y tế thành phố Sông Công				
Phần 1: Vật tư, thông thường (58 mặt hàng)				
1	Băng cuộn 10cm x 5m	Kích thước: 10cm x 5m	Cuộn	400
2	Băng cuộn 5cm x 2.5m	Kích thước: 5cmx2.5m	Cuộn	400
3	Băng dính lụa 5.0 cm X 5m	Kích thước 5cm x 5m	Cuộn	200
4	Bóng đèn hồng ngoại	Bóng đèn hồng ngoại, có công suất : 250W. Bóng đèn hồng ngoại có đuôi E 27, sử dụng nguồn điện áp 220V	Cái	10
5	Bộ dây truyền dịch	• Dây truyền dịch 20 giọt/ml, Có buồng nhỏ giọt dài (46.5mm) • Ống nhựa PVC mềm và chống xoắn đảm bảo tốc độ dòng chảy đều. - Không chứa DEHP • Tiệt trùng	Bộ	3.500
6	Bông hút	100% bông xơ tự nhiên, an toàn, có khả năng tự hủy, khả năng thấm hút dưới 10s	Kg	60
7	Bơm tiêm nhựa 10ml	Bơm tiêm nhựa liền kim 10ml, tiệt trùng	Cái	30.000
8	Bơm tiêm nhựa 1ml	Bơm tiêm nhựa liền kim 1ml, tiệt trùng	Cái	1.000
9	Bơm tiêm nhựa 20ml	Bơm tiêm nhựa liền kim 20ml, tiệt trùng	Cái	25.000

STT	Danh mục thiết bị y tế	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan đến kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng
10	Bơm tiêm nhựa 5ml	Bơm tiêm nhựa liền kim 5ml, tiệt trùng	Cái	70.000
11	Cồn 70 độ	Ethanol 70%	Lít	180
12	Cồn 90 độ	Ethanol 90%	Lít	2
13	Chỉ phẫu thuật không tiêu	Chỉ nylon không tiêu các số 2/0, 3/0, 4/0, dài ≥ 75 cm	Sợi	400
14	Dây hút dịch nhót các cỡ	Dây dẫn được sản xuất từ chất liệu nhựa PVC nguyên sinh không chứa DEHP	Cái	100
15	Dây máy điện châm	Kích thước dây: 8x2x4 cm. Điện áp chịu : 220V. Chất liệu: Nhựa	Bộ	30
16	Dây thở oxy các cỡ	Sản xuất từ chất liệu nhựa PVC nguyên sinh. Sản phẩm được tiệt trùng	Cái	100
17	Dây truyền dịch có kim bướm	Bộ dây truyền dịch sử dụng 1 lần loại kim 2 cánh bướm 23G, đầu kim vát 3 cạnh, có khớp nối tiếp thuộc chữ Y, đầu gắn kim truyền Luer-lock, Van thoát khí (van lọc khí): có thiết kế màng lọc khuẩn 0.2 μ m, Bầu đếm giọt chiều dài 48mm, dung tích 20ml, không có chất gây sốt (Pyrogene), Tiệt trùng - Dài: ≥ 1800 mm Chất liệu: PVC	Bộ	4.000
18	Dung dịch Fucsin (Chai ≥ 500 ml)	Chai ≥ 500 ml	Chai	2
19	Dung dịch khử khuẩn mức độ cao dụng cụ y tế	Glutaraldehyde 2% (w/w). Can 5lít	Can	6
20	Dung dịch Lugol (Chai ≥ 500 ml)	Chai ≥ 500 ml	Chai	2
21	Đầu côn vàng	Chất liệu: Nhựa PP. Dung tích $\geq 200 \mu$ l	Cái	5.000

STT	Danh mục thiết bị y tế	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan đến kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng
22	Đầu côn xanh	Chất liệu: Nhựa PP. Dung tích $\geq 1000 \mu\text{l}$	Cái	2.000
23	Đè lưỡi gỗ	Được làm từ gỗ, tiệt trùng	Cái	2.000
24	Gạc hút y tế (Khổ $\geq 0,8\text{m}$)	Gạc được dệt từ sợi 100% cotton có độ thấm hút rất cao. Khổ $\geq 0,8\text{m}$	Mét	600
25	Găng khám có bột chưa tiệt trùng	Găng dùng trong y tế, bề mặt đầu ngón tay nhám (tăng cường độ nhám), chưa tiệt trùng, được làm từ cao su tự nhiên. Chiều rộng bàn tay $70 \pm 10 \text{ mm}$ - XL : $\geq 111 \text{ mm}$. Hàm lượng bột tối đa $10\text{mg}/\text{dm}^2$. Tổng chiều dài chỉ số giữa 240mm tất cả kích thước. Sức căng trước/sau già hóa: Thấp nhất 18/14 Mpa. Độ giãn dài giới hạn trước/sau già hóa (%) : Thấp nhất 650% / 500%.	Đôi	15.000
26	Găng khám sản khoa	Găng sản khoa (găng khám sản) chưa tiệt trùng dài 500 mm sản xuất từ latex cao su thiên nhiên phủ bột chống dính, sử dụng một lần.	Đôi	50
27	Găng tay phẫu thuật có bột tiệt trùng dùng trong y tế	Găng tay vô trùng dùng trong thăm dò chức năng, xét nghiệm các loại, các cỡ.	Đôi	10.000
28	Gel siêu âm (Can $\geq 5 \text{ lít}$)	Can $\geq 5 \text{ lít}$	Can	10
29	Giấy điện tim 6 cần	Kích thước $110\text{mm} * 140\text{mm}$. Tập ≥ 142 tờ	Tập	100
30	Giấy in nhiệt	Các cỡ: Rộng $5\text{cm} * 30\text{m}$, $5,8 \text{ cm} * 10\text{m}$, $5.8\text{cm} * 30\text{mm}$.	Cuộn	200
31	Giấy in siêu âm đen trắng ($110\text{mm} * 20\text{m}$)	Kích thước: $110\text{mm} * 20\text{m}$. Dùng cho máy Sony	Cuộn	50
32	Hộp an toàn đựng kim	Dung tích 5 lít .	Hộp	400

STT	Danh mục thiết bị y tế	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan đến kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng
33	Huyết áp người lớn	Gồm: 01 đồng hồ; 01 bao đo; 01 quả bóp	Cái	20
34	Kim châm cứu các số loại, các cỡ	Kim châm cứu vô trùng dùng một lần. Thân kim được làm bằng sợi thép y tế không gỉ, đốc kim được cuốn bằng thép, Các cỡ	Cái	120.000
35	Kim lấy thuốc các số	Kim các số G18, G20, G23.	Cái	20.000
36	Kim trích máu	Chất liệu thép không gỉ. Thân có dập gân tăng cứng. Đầu kim sắc nhọn. Tiệt trùng.	Cái	1.000
37	Lưỡi dao mổ các cỡ	Các số. Chất liệu bằng thép carbon cao cấp.	Cái	200
38	Natrictrat 500 ml	Chai 5ml	Lọ	2
39	Nhiệt kế thủy ngân	Dùng đo nhiệt độ cơ thể ở miệng, nách, hậu môn. Vạch chia độ rõ nét, dễ quan sát, khoảng đo từ 35 độ C đến 42 độ C. Có hộp đựng bảo quản	Cái	12
40	Ô xy già	50ml	Lọ	100
41	Ống hút nhót	Nhựa nguyên sinh đạt tiêu chuẩn mềm, dẻo, không chứa DEHP, không có bavias. Có màu theo tiêu chuẩn quốc tế, dễ phân biệt cỡ dây. Dây: mềm, dẻo, đầu dây được đột lỗ và bo tròn.	Cái	150
42	Ống nghe	Nút tai nghe: Mềm mại, nhạy âm cao. Mặt nghe: Thép gia công không gỉ, có thể điều hướng 2 mặt (cho người lớn và trẻ em) với đường kính : + Người lớn: 4,3cm/1,7inch.+ Trẻ em: 3,3cm/1,3inch. Dây nghe: ống nòng đơn, cao su tự nhiên không gây độc	Cái	20
43	Ống nghiệm EDTA	Ống nghiệm nhựa, kích thước 13 x 75mm, dung tích tối đa 6 ± 0.1 ml , nắp nhựa màu xanh dương.	Ống	15.000

STT	Danh mục thiết bị y tế	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan đến kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng
44	Ống nghiệm Heparin	Ống nghiệm nhựa, kích thước 13 x 75mm, dung tích tối đa 6 ± 0.1 ml, nắp nhựa màu đen.	Ống	35.000
45	Presept 2.5g(Germisep)	Hộp 100 viên	Viên	500
46	Phim X-Quang khô laser (25x30cm) cho máy in phim X-quang y tế Agfa hoặc tương đương	"Kích thước: 10 x12inch (25x30cm) Sử dụng cho các dòng máy in phim X-quang y tế Agfa	Tờ	10.000
47	Test chẩn đoán nhanh kháng thể H.Pylori	Mẫu thử: Máu toàn phần, huyết thanh, huyết tương Độ nhạy tương quan: 86,7% , độ đặc hiệu tương: 91%	Test	100
48	Test chẩn đoán nhanh phát hiện kháng nguyên Viêm gan B	Phát hiện kháng nguyên HBsAg trong huyết thanh, huyết tương Đạt tiêu chuẩn ISO13485:2016 - Mẫu phẩm huyết thanh, huyết tương - Độ nhạy:100%, Độ đặc hiệu: 99.88% - Thành phần Kit thử: Vùng cộng hợp IgG chuột kháng HBsAg-04 - Vạch kết quả IgG chuột kháng HBsAg-B20 - Vạch chứng IgG dê kháng chuột - Bảo quản ở nhiệt độ thường - Ngưỡng phát hiện 1ng/ml	Test	300
49	Test chẩn đoán nhanh phát hiện kháng thể HCV	Độ nhạy: 98,9% Độ đặc hiệu: 100%	Test	300
50	Test HBsAg	Phát hiện kháng nguyên HBsAg trong huyết thanh, huyết tương Đạt tiêu chuẩn ISO13485:2016 - Mẫu phẩm huyết thanh, huyết tương - Độ nhạy:100%, Độ đặc hiệu: 99.88% - Thành phần Kit thử: Vùng cộng hợp IgG chuột kháng HBsAg-04 - Vạch kết quả IgG chuột kháng HBsAg-B20 - Vạch chứng IgG dê kháng chuột - Bảo quản ở nhiệt độ thường - Ngưỡng phát hiện 1ng/ml	Test	2.000

STT	Danh mục thiết bị y tế	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan đến kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng
51	Test HIV	- Độ nhạy: 99.78% với mẫu huyết tương, 99.84% với mẫu huyết thanh, 99.01% với mẫu máu toàn phần tĩnh mạch, 100% với mẫu máu toàn phần mao mạch - Độ đặc hiệu: 100% với mẫu huyết tương và máu toàn phần, 99.92% với mẫu huyết thanh.	Test	200
52	Test ma túy 4 chân	Mẫu phẩm: Nước tiểu 1, MOP: Ngưỡng phát hiện (cut off) 300 ng/ml 2, MET: Ngưỡng phát hiện (cut-off) 1000 ng/ml 3, MDMA: Ngưỡng phát hiện (cut-off) 500ng/ml 4, THC: Ngưỡng phát hiện (cut off) 50 ng/ml Độ nhạy 100%, Độ đặc hiệu 100%, Độ chính xác 100%. Đọc kết quả tại 5 phút.	Test	500
53	Test thử thai	Định tính phát hiện HCG trong nước tiểu của người. Hộp 1 que và 1 cốc thử.	Test	500
54	Tinh dầu xả	Tiêu chuẩn cơ sở	Lít	30
55	TP Povidol Iod	500ml/lọ	Lọ	100
56	Túi chườm cao su	Túi chườm đa năng nóng - lạnh cao su dung tích 2 Lít	Cái	20
57	Túi đựng rác thải Y tế (vàng, xanh, đen) 1kg/ túi	1kg/ túi	Kg	20
58	Xanh methylen (500ml/chai)	500ml/chai	Chai	2

Phần 2: Vật tư, Hóa chất xét nghiệm theo máy (28 mặt hàng)				
STT	Danh mục thiết bị y tế	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan đến kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng
1	Bóng đèn sinh hóa	Điện áp danh nghĩa: 12,0 V Công suất danh nghĩa: 20,00 W Đường kính: 9,5 mm Chiều dài: 30,0 mm Chiều dài tâm đèn (LCL): 19,5 mm Chiều dài dây tóc: 1,90 mm Trường được chiếu sáng: 1,9*2,0 mm ² Đường kính dây tóc: 2,0 mm Tuổi thọ: 3000 giờ Đường kính vỏ đèn tối thiểu: 9 mm Điều chỉnh độ sáng: Có Vị trí đốt: s90	Hộp	2
2	Cuvette	2 ml	Cái	3.000
3	Dung dịch kiểm chuẩn nồng độ HDL/LDL trong máu	2 x 1ml.	Hộp	3
4	Dung dịch ly giải máy 18 thống số	Thành Phần: - Ammonium salts < 3,0 % - Ammonium oxalate < 3,0 % - Potassium cyanide < 0,1 % - Độ PH: 8.00 ± 0.50 - Điện trở suất 33.0 ± 6.0 Ohm.cm - Áp suất thẩm thấu 480 ± 10 mOsmol/kg Hộp: ≥500 ml	Chai	22
5	Dung dịch pha loãng	Thành phần: - Organic buffer < 0,1 % - Sodium salts < 1,0 % - Natrium azide < 0.05% - Độ PH: 6.95 ± 0.1 - Điện trở suất 58.5 ± 6.0 Ohm.cm - Áp suất thẩm thấu 330 ± 10 mOsmol/kg Hộp: ≥18 lít	Thùng	22

STT	Danh mục thiết bị y tế	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan đến kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng
6	Dung dịch rửa máy huyết học	Dung dịch rửa cho máy huyết học Thành phần: - Organic buffer < 0.5% - Sodium salts < 2,0 % - Wetting agent < 0,1 % - Preservative < 0,05 % - Độ pH: (7.20 ± 0.30) - Áp suất thẩm thấu: (320 ± 20) mOsmol/kg - Đóng gói ≥ 20 lít/hộp	Thùng	10
7	Dung dịch rửa máy sinh hóa	Dung dịch rửa acid đã sẵn sàng sử dụng không cần pha - Thành phần: + Hydrochloric Acid 3% + Hộp 1x1 lít	Hộp	15
8	Hóa chất xét nghiệm chuẩn đoán bệnh lý đái tháo đường (HbA1C)	- Độ tuyến tính: lên đến 15,5%. - Giới hạn phát hiện (LoD): 2,7% - Giới hạn định lượng (LoQ): 4% - Độ lặp lại với giá trị bình thường: 5.46%-CV%=1.45, n=80 - Hộp: R1 (1x 60 mL) (Latex particles ≤ 0,15%, Buffer, Reaction Accelerators, Sodium azid ≤ 0.1) + R2 (1x 20 mL) (Mouse anti-human HbA1c monoclonal antibody < 0.06 mg/mL, Anti human HbA1c Cross-Linked antibody (mAb-IgG), Reaction Accelerators, Buffer, Stabilizers. + Lyse- 4x50ml (Lysing agent, Sodium azid ≤ 0.1)	Hộp	15
9	Hóa chất xét nghiệm dư lượng men thận trong máu	- Độ nhạy, như giới hạn phát hiện: 2.0 mg / dL - Độ tuyến tính: Lên đến 300 mg / dl. - Độ chính xác: 98,6%. Hộp 8x50 mL (Tris-HCl buffer pH 7,6 - 100mM. Sodium α-Ketoglutarate - 9mM. ADP - 0.7mM. NADH - 0.18mM. Urease ≥ 7.000 U/l. GLDH ≥ 2.000 U/l)	Hộp	10

STT	Danh mục thiết bị y tế	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan đến kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng
10	Hóa chất xét nghiệm khả năng đào thải mỡ máu thành tim mạch	- Độ nhạy, như giới hạn phát hiện: 4 mg / dL - Độ tuyến tính: 500 mg / dL. Hộp: Ra. 2x37,5 mL (Good's buffer pH 7.0. 100mM. N-(2-hydroxy-3-sulphopropyl) 0.45mM) Rb. 2x12.5mL (Good's buffer pH 7.0. 100mM. 4-Aminoanti 1.2mM). STD. 5 mL	Hộp	20
11	Hóa chất xét nghiệm lượng acid uric trong máu	- Độ nhạy, như giới hạn phát hiện: 0,04 mg / dL - Độ tuyến tính: Lên đến 25 mg / dL. Hộp 8x50 mL (Pipes buffer pH 7.0 - 100mM. 3,5 Dichloro-2-hydroxy-sulphonate - 3.2mM. 4-Aminoantipyrine - 0.4mM. EDTA Na, H2O - 0.6mM. K3Fe(CN)6 - 0.1mM. Uricase $\geq$ 350 U/l. Peroxidase $\geq$ 1300 U/l)	Hộp	12
12	Hóa chất xét nghiệm lượng calci trong máu	- Độ nhạy, như giới hạn phát hiện: 1.5mg/dL - Độ tuyến tính: 15mg/dL (3.75mmol/L). Hộp 4x50 mL (Borate buffer pH 8.5 - 50mM. Arsenazo III - 0.1mM. 8-Hydroxyquinoleni - 12mM. Tensoactives)	Hộp	20
13	Hóa chất xét nghiệm lượng đường trong máu	* Độ nhạy, như giới hạn phát hiện: 2.0 mg / dL * Độ tuyến tính: Lên tới 500 mg / dL. * Hộp 3 x 100 mL +ST 5ml. Phosphate buffer pH 6.8 - 100mM. P-hydroxybenzoic acid - 39.5mM. 4-aminoantipyrine - 0.8mM. Phenol - 4.5mM. Glucose oxidase $\geq$ 18kU/l. Peroxidase $\geq$ 1.1kU/l)	Hộp	20

STT	Danh mục thiết bị y tế	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan đến kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng
14	Hóa chất xét nghiệm lượng men gan GPT trong máu	*Độ nhạy, như giới hạn phát hiện: 5 UI / mL. *Độ tuyến tính: Lên tới 550 U / L. * Độ chính xác: lên đến 98,1% * Hộp (R1- 4 x 40 mL + R2- 4 x 10 mL). Thành phần: R1. Hóa chất Enzyme + R2. Hóa chất nền. (Tris-HCl buffer pH 7,8 - 90mM. L-alanine - 500mM. α-ketoglutaric acid-17mM. NADH - 0,18mM. LDH $\geq$800U/L.)	Hộp	15
15	Hóa chất xét nghiệm lượng mỡ trong máu	- Độ nhạy, như giới hạn phát hiện: 2 mg / dL - Độ tuyến tính: 700 mg / dL. Hộp 8x50 mL (Mes buffer pH 6.5 - 75mM. Phenol - 6mM. 2,4-Dichlorophenol - 0.2mM. 4-Aminoantypyrine - 0.5mM. Cholesterol Esterase $\geq$ 500kU/l. Cholesterol Oxidase $\geq$ 300 kU/l. Peroxidase $\geq$ 1200 kU/l)	Hộp	10
16	Hóa chất xét nghiệm men gan GOT trong máu	*Độ nhạy, như giới hạn phát hiện: 2 UI / ml *Độ tuyến tính: Lên tới 680 U / L. * Độ chính xác: lên đến 97,9% * Hộp (R1- 4 x 40 mL + R2- 4 x 10 mL). Thành phần: R1. Hóa chất Enzyme + R2. Hóa chất nền. (Tris-HCl buffer pH 7,8 - 80mM. L-Aspartic acid - 240mM. α-ketoglutaric acid-12mM. NADH - 0.18mM. MDH $\geq$ 600U/L. LDH $\geq$ 800U/L.)	Hộp	15
17	Hóa chất xét nghiệm suy giảm chức năng thận trong máu	Độ nhạy, như giới hạn phát hiện: 0,03 mg / dL Độ tuyến tính: Lên đến 15 mg / dL. Hộp 8x50 mL (Piuric acid 55nN. Sodium carbonate 50nN. NaOH 0,40N)	Hộp	15

STT	Danh mục thiết bị y tế	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kĩ thuật và các thông tin liên quan đến kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng
18	Hóa chất xét nghiệm tăng sinh mỡ máu thành tim mạch	- Độ nhạy, như giới hạn phát hiện: 2 mg / dL - Độ tuyến tính: 200 mg / dL. Hộp : Ra. 2x37,5 mL (Polymer 0.8mM. N,N- bis 1,2mM) Rb. 2x12.5mL (Cholesterol ester $\geq$ 550kU/L. Cholesterol oxid $\geq$ 300kU/L. 4-Aminoanti 0.95mM). STD. 5 mL	Hộp	20
19	Hóa chất xét nghiệm Triglycerides	*Độ nhạy, như giới hạn phát hiện: 3.0 mg / dL *Độ tuyến tính: Lên đến 1000 mg Triglyceride / dl. *Độ chính xác: 98,5%. * Hộp 8x50 mL (Pipes buffer pH 6,8 - 50nM. 4-Chlorophenol - 4.2mM. 4-aminoantipyrine - 0.35mM. ATP - 2mM. Magnesium aspartate - 40mM. Glycero kinase $\geq$ 800U/l. Glycerol-3-phosphate oxidase $\geq$ 2000U/l. Peroxidase $\geq$ 500U/l. Lipases $\geq$ 9000U/l)	Hộp	10
20	Huyết thanh chuẩn	* Huyết thanh chuẩn các thông số sinh hóa. * Hộp Ra: 1 x 7ml (huyết thanh chuẩn Lyoph), Rb: 1x10ml (Dung dịch pha loãng)	Hộp	6
21	Huyết thanh chuẩn HbA1C	Huyết thanh chuẩn xét nghiệm HbA1c Liquid. - Huyết thanh chuẩn 4 mức. Hộp: Level 1 - 0,5ml, Level 2 - 0,5ml, Level 3 - 0,5ml, Level 4 - 0,5ml. - Chất đông khô	Hộp	5
22	Huyết thanh kiểm tra mức độ cao	Kiểm tra đa thông số mức cao bao gồm cả CK Nac và CK-MB; HDL; LDL Lọ 1 x 5 mL	Hộp	7
23	Huyết thanh kiểm tra mức trung bình	Kiểm tra đa thông số mức trung bình bao gồm cả CK Nac và CK-MB; HDL; LDL Lọ 1 x 5 mL	Hộp	10

STT	Danh mục thiết bị y tế	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan đến kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng
24	Huyết thanh mẫu (anti A-B-AB)	Bộ: 3 lọ x 10ml/lọ	Bộ	2
25	Máu chuẩn máy huyết học	Lọ 3ml.	Lọ	4
26	Test nước tiểu 10 thông số	- Mục đích sử dụng: Đo 10 thông số trong nước tiểu. - Các thông số đo và thứ tự sắp xếp: Leukocytes, Nitrite, Urobilinogen, Protein, pH, Blood, Specific Gravity, Ketone, Bilirubin, Glucose (LEU/ NIT/ URO/ PRO/ pH/ BLO/ SG/ KET/ BIL/ GLU)	Test	3.000
27	Test thử đường huyết	Xét nghiệm lượng đường trong máu. Đóng gói: 25 test/lọ-2 lọ/hộp - Sử dụng Enzyme Glucose dehydrogenase (GDH-FAD). - Không bị cản trở bởi oxi, không đọc sai kết quả từ đường không glucose (maltose/ galactose/ xylose). - Khoảng giá trị đo 1.1 -33.3 mmol/L (20-600mg/dL). - Đọc kết quả sau 5s. Thể tích mẫu ít: 0.5 mL. - Nguyên lý đo lường: Điện hóa học GDH-FAD. - Hiệu chuẩn tương đương Plasma. - Sử dụng mẫu máu toàn phần mao mạch và tĩnh mạch. - Phạm vi Hematocrit: 20-60% - Code chip đã được tích hợp ngay trên que thử (hệ thống tự động mã hóa). Thành phần hóa học: Mỗi que thử GluNEO® Lite chứa: Glucose dehydrogenase (FAD-GDH) : 2 Units Chất trung gian (mediator) : 100 µg. - Chứng nhận : ISO13485	Test	3.000

STT	Danh mục thiết bị y tế	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan đến kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng
28	Xét nghiệm men gan do rượu	R1: 4x60 mL + R2: 4x15 mL. Thành phần: Tris buffer ≤ 100 mM pH 8.25, Glycylglycine ≤ 100 mM, L-Glutamyl-3-carboxy-4-nitroanilide ≤ 5 mM. Giới hạn phát hiện (LoD): Giới hạn phát hiện là 1 U/L. Giới hạn định lượng (LoQ) [LoQ các giá trị dựa trên Hệ số phần trăm thay đổi (CV) $\leq 20\%$]: 8 4 U/L. Tuyến tính: lên đến 500 U/L.	Hộp	3

Phụ lục II
Mẫu báo giá
Áp dụng đối với gói thầu Mua sắm hóa chất, vật tư xét nghiệm, thiết bị y tế năm
2025 của Trung tâm Y tế thành phố Sông Công
BÁO GIÁ⁽¹⁾

Kính gửi: ... [ghi rõ tên của Chủ đầu tư yêu cầu báo giá/

Trên cơ sở yêu cầu báo giá của.... [ghi rõ tên của Chủ đầu tư yêu cầu báo giá], chúng tôi....[ghi tên, địa chỉ của hãng sản xuất, nhà cung cấp; trường hợp nhiều hãng sản xuất, nhà cung cấp cùng tham gia trong một báo giá (gọi chung là liên danh) thì ghi rõ tên, địa chỉ của các thành viên liên danh] báo giá cho các thiết bị y tế như sau:

1. Báo giá cho các thiết bị y tế và dịch vụ liên quan

STT	Danh mục thiết bị y tế ⁽²⁾	Ký, mã, nhãn hiệu, model, hãng sản xuất ⁽³⁾	Mã HS ⁽⁴⁾	Năm sản xuất ⁽⁵⁾	Xuất xứ ⁽⁶⁾	Số lượng/ khối lượng ⁽⁷⁾	Đơn giá ⁽⁸⁾ (VND)	Chi phí cho các dịch vụ liên quan ⁽⁹⁾ (VND)	Thuế, phí, lệ phí (nếu có) ⁽¹⁰⁾ (VND)	Thành tiền ⁽¹¹⁾ (VND)
1	Thiết bị A									
2	Thiết bị B									
n	...									

(Gửi kèm theo các tài liệu chứng minh về tính năng, thông số kỹ thuật và các tài liệu liên quan của thiết bị y tế)

2. Báo giá này có hiệu lực trong vòng: ngày, kể từ ngày ... tháng ... năm ... [ghi cụ thể số ngày nhưng không nhỏ hơn 90 ngày], kể từ ngày ... tháng... năm. ..[ghi ngàytháng...năm... kết thúc nhận báo giá phù hợp với thông tin tại khoản 4 Mục I - Yêu cầu báo giá].

3. Chúng tôi cam kết:

- Không đang trong quá trình thực hiện thủ tục giải thể hoặc bị thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh hoặc các tài liệu tương đương khác; không thuộc trường hợp mất khả năng thanh toán theo quy định của pháp luật về doanh nghiệp.

- Giá trị của các thiết bị y tế nêu trong báo giá là phù hợp, không vi phạm quy định của pháp luật về cạnh tranh, bán phá giá.

- Những thông tin nêu trong báo giá là trung thực.

...., ngày.... tháng....năm....

Đại diện hợp pháp của hãng sản xuất, nhà cung cấp⁽¹²⁾
(Ký tên, đóng dấu (nếu có))

Ghi chú:

(1) Hãng sản xuất, nhà cung cấp điền đầy đủ các thông tin để báo giá theo Mẫu này. Trường hợp yêu cầu gửi báo giá trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia, hãng sản xuất, nhà cung cấp đăng nhập vào Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia bằng tài khoản của nhà thầu để gửi báo giá và các tài liệu liên quan cho Chủ đầu tư theo hướng dẫn trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia. Trong trường hợp này, hãng sản xuất, nhà cung cấp không phải ký tên, đóng dấu theo yêu cầu tại ghi chú 12.

(2) Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi chủng loại thiết bị y tế theo đúng yêu cầu ghi tại cột “Danh mục thiết bị y tế” trong Yêu cầu báo giá.

(3) Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi cụ thể tên gọi, ký hiệu, mã hiệu, model, hãng sản xuất của thiết bị y tế tương ứng với chủng loại thiết bị y tế ghi tại cột “Danh mục thiết bị y tế”.

(4) Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi cụ thể mã HS của từng thiết bị y tế.

(5), (6) Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi cụ thể năm sản xuất, xuất xứ của thiết bị y tế.

(7) Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi cụ thể số lượng, khối lượng theo đúng số lượng, khối lượng nêu trong Yêu cầu báo giá.

(8) Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi cụ thể giá trị của đơn giá tương ứng với từng thiết bị y tế.

(9) Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi cụ thể giá trị để thực hiện các dịch vụ liên quan như lắp đặt, vận chuyển, bảo quản cho từng thiết bị y tế hoặc toàn bộ thiết bị y tế; chỉ tính chi phí cho các dịch vụ liên quan trong nước.

(10) Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi cụ thể giá trị thuế, phí, lệ phí (nếu có) cho từng thiết bị y tế hoặc toàn bộ thiết bị y tế. Đối với các thiết bị y tế nhập khẩu, hãng sản xuất, nhà cung cấp phải tính toán các chi phí nhập khẩu, hải quan, bảo hiểm và các chi phí khác ngoài lãnh thổ Việt Nam để phân bổ vào đơn giá của thiết bị y tế.

(11) Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi giá trị báo giá cho từng thiết bị y tế. Giá trị ghi tại cột này được hiểu là toàn bộ chi phí của từng thiết bị y tế (bao gồm thuế, phí, lệ phí và dịch vụ liên quan (nếu có)) theo đúng yêu cầu nêu trong Yêu cầu báo giá.

Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi đơn giá, chi phí cho các dịch vụ liên quan, thuế, phí, lệ phí và thành tiền bằng đồng Việt Nam (VND). Trường hợp ghi bằng đồng tiền nước ngoài, Chủ đầu tư sẽ quy đổi về đồng Việt Nam để xem xét theo tỷ giá quy đổi của Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam (VCB) công bố tại thời điểm ngày kết thúc nhận báo giá.

(12) Người đại diện theo pháp luật hoặc người được người đại diện theo pháp luật ủy quyền phải ký tên, đóng dấu (nếu có). Trường hợp ủy quyền, phải gửi kèm theo giấy ủy quyền ký báo giá. Trường hợp liên danh tham gia báo giá, đại diện hợp pháp của tất cả các thành viên liên danh phải ký tên, đóng dấu (nếu có) vào báo giá.

Trường hợp áp dụng cách thức gửi báo giá trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia, hãng sản xuất, nhà cung cấp đăng nhập vào Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia bằng tài

khoản nhà thầu của mình để gửi báo giá. Trường hợp liên danh, các thành viên thống nhất cử một đại diện thay mặt liên danh nộp báo giá trên Hệ thống. Trong trường hợp này, thành viên đại diện liên danh truy cập vào Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia bằng chứng thư số cấp cho nhà thầu của mình để gửi báo giá. Việc điền các thông tin và nộp Báo giá thực hiện theo hướng dẫn tại Mẫu Báo giá và hướng dẫn trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia.